

Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự - yếu tố quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người

Nguyễn Ngọc Chí*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 9 năm 2011

Tóm tắt. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) Việt Nam và các nước, cũng như thực tiễn thi hành, tác giả đề cập đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật TTHS ở Việt Nam với tư cách là yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người trong giai đoạn cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Pháp luật TTHS có vai trò và ý nghĩa tích cực trong việc bảo vệ quyền con người những năm qua, đặc biệt từ khi chúng ta thực hiện đổi mới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Bộ luật TTHS năm 2003 ra đời đã phản ánh xu hướng đổi mới của hệ thống pháp luật bảo vệ quyền con người theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, xây dựng xã hội dân sự. Bộ luật TTHS năm 2003 là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền phát hiện nhanh chóng, kịp thời đối với mọi hành vi phạm tội xâm phạm tới các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời quy định chặt chẽ các thủ tục tố tụng hạn chế tới mức tối đa sự lợi dụng của các cơ quan tiến hành tố tụng (THTT), người THTT xâm phạm quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án. Chính vì vậy mà thời gian qua các vụ án oan, sai đã có chiều hướng giảm, các vụ việc oan, sai được các cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường thỏa đáng theo tinh thần Nghị quyết 388 và Luật trách nhiệm bồi thường Nhà

nước năm 2010. Tuy nhiên, hiện tượng bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội vẫn còn diễn biến phức tạp, các quyền con người vẫn còn bị xâm phạm gây ra sự thiếu tin tưởng của nhân dân vào hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa (XHCN). Nghị quyết 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 “Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” đã nhận định: “Hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống” và đã chỉ ra nguyên nhân đó “là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược...”. Pháp luật TTHS của chúng ta cũng đang ở tình trạng như vậy nên muốn nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người bằng pháp luật TTHS cần phải tiến hành giải pháp mang tính quyết định là hoàn thiện pháp luật TTHS theo hướng khắc phục những hạn chế mà Nghị quyết 48/NQ-TW của Bộ Chính trị đã chỉ ra. Đồng thời pháp luật TTHS cần phải đạt tới sự phù hợp với thực tế của đời sống xã hội, minh bạch, dân chủ trên cơ sở tôn trọng và bảo vệ quyền con người của xã hội dân sự trong điều kiện của Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

* ĐT: 84-4-37547512.

E-mail: chinn1957@yahoo.com

Cần phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược cải cách tư pháp. Xác định đúng, đủ quyền năng và trách nhiệm pháp lý cho từng cơ quan, chức danh tư pháp. Để bảo vệ quyền con người với định hướng nêu trên, theo chúng tôi cần hoàn thiện pháp luật TTHS ở những bình diện sau đây:

1. Hoàn thiện các quy định về tổ chức và hoạt động của Tòa án trong tổ tụng hình sự trên cơ sở xác định là cơ quan trung tâm của hoạt động tố tụng hình sự bảo vệ quyền con người, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

Tòa án độc lập, không thiên vị là một trong những nội dung quan trọng bảo đảm công bằng trong TTHS. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền đưa ra phán quyết về việc một người có tội hay không và trách nhiệm hình sự mà người đó phải gánh chịu. Tại *Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của Tòa án* (Basic Principles on the Independence of the Judiciary) do Hội nghị Liên Hợp quốc về phòng, chống tội phạm và xử lý người phạm tội thông qua và được Đại hội đồng Liên Hợp quốc chấp thuận cùng trong năm 1985, tính độc lập của Tòa án đã được cụ thể hóa từ nhiều góc độ như cần có sự bảo đảm của nhà nước, bảo đảm của hiến pháp, Tòa án không bị ảnh hưởng bởi dục dãi, sức ép, can thiệp sai trái... [1]. Bên cạnh sự độc lập của Tòa án và các thẩm phán, sự độc lập của cảnh sát và công tố viên cũng ảnh hưởng đáng kể đến tính độc lập của hệ thống tư pháp. *Hướng dẫn về vai trò của công tố viên* (được Hội nghị Liên Hợp quốc thông qua năm 1990) đã khẳng định trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm cho công tố viên thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn mà không bị đe dọa, ngăn cản, can thiệp (khoản 4) và văn phòng công tố viên phải triệt để tách khỏi chức năng xét xử (Khoản 10)... [1]. Trong *Quy ước đạo đức của quan chức thi hành pháp luật* (được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua năm 1979), một số khía cạnh liên quan đến tính độc lập như các quan chức thi

hành pháp luật (thực thi quyền lực cảnh sát) không được tham nhũng (Điều 7) [1].

Theo pháp luật hiện hành, Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội - Cơ quan quyền lực cao nhất lập ra, chịu sự giám sát và phải báo cáo trước Quốc hội về hoạt động của xét xử của mình trong các kỳ họp của Quốc hội. Quy định này bảo đảm cho sự thống nhất quyền lực trong nhà nước ta, nhưng nó cũng làm ảnh hưởng tới nguyên tắc độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử làm cho việc giải quyết vụ án thiếu khách quan. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng oan, sai trong hoạt động TTHS và những hậu quả tiêu cực khác. Vì vậy, khi nói về vị trí của Tòa án trong hệ thống cơ quan nhà nước Nghị quyết 48/NQ-TW của Bộ Chính trị đã chỉ ra: *“Trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh”*. Sự độc lập của Tòa án là yêu cầu quan trọng mang tính quyết định đến việc giải quyết vụ án khách quan, tất cả những yếu tố làm ảnh hưởng đến sự độc lập của Tòa án đều dẫn đến hiện tượng bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội, xâm phạm quyền con người. Theo chúng tôi, để bảo đảm sự độc lập của Tòa án cần hoàn thiện pháp luật theo những hướng sau:

1) Cần có quy định cụ thể về sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Tòa án với nhận thức nguyên tắc độc lập trong xét xử không mâu thuẫn gì với nguyên tắc quy định tại Điều 4 Hiến pháp năm 1992 về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như toàn xã hội. Vì, pháp luật thể hiện ý chí, nguyện vọng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thể chế hóa đường lối của Đảng nên việc tuân thủ pháp luật cũng chính là phục tùng sự lãnh đạo của Đảng. Mọi sự can thiệp của các cấp ủy Đảng vào việc xét xử từng vụ án cụ thể của Hội đồng xét xử đều là sự nhận thức không đúng đắn về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử của toà án. Tinh thần này phải được bổ sung bằng các quy phạm của Hiến pháp, các luật tố chức và Bộ luật TTHS. Nghị quyết 49/NQ-TW

ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Đảng lãnh đạo chặt chẽ hoạt động tư pháp và các cơ quan tư pháp về chính trị, tổ chức, cán bộ; khắc phục cấp uỷ đảng buông lỏng lãnh đạo hoặc can thiệp không đúng vào hoạt động tư pháp”.

2) Cần bổ sung những quy định cụ thể trong Hiến pháp về vị trí độc lập của Tòa án đối với các cơ quan nhà nước khác như: Tòa án chỉ báo cáo kết quả hoạt động của mình tại các kỳ họp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp tương ứng, ngoài ra các cơ quan nhà nước khác không được can thiệp vào công việc của Tòa án bằng bất kỳ hình thức nào trong quá trình xét xử của Tòa án...

3) Cần thay đổi cơ chế quản lý đối với Tòa án hiện nay. Không nên để Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) quản lý toàn diện các Tòa án địa phương như hiện nay mà nên chuyển việc quản lý Tòa án địa phương cho cơ quan hành pháp mà cụ thể là Bộ Tư pháp và các Sở tư pháp địa phương. Sở dĩ phải thay đổi như vậy vì: a) Các Tòa án địa phương sẽ không bị phụ thuộc vào TANDTC và do đó không bị ảnh hưởng, bị áp lực trong quá trình xét xử; b) TANDTC có điều kiện tập trung vào nhiệm vụ giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới và thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn pháp luật và nghiệp vụ cho toà án cấp dưới. Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Hoàn thiện cơ chế quản lý Tòa án nhân dân địa phương theo hướng đảm bảo tính độc lập giữa các cấp Tòa án trong hoạt động xét xử”.

4) Tại Hiến pháp năm 1992 và Bộ luật TTHS năm 2003 quy định nguyên tắc thực hành hai cấp xét xử. Nguyên tắc này đòi hỏi sự đồng bộ của những quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án, trong khi đó theo pháp luật hiện hành thì việc tổ chức hệ thống Tòa án lại theo nguyên tắc lãnh thổ. Khắc phục tình trạng này, Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã nêu ra định hướng “*Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; toà phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm*

được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; TANDTC có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”. Đây là định hướng phù hợp với sự đổi mới kinh tế, xã hội, cải cách pháp luật. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần thể hóa sớm định hướng nêu trên của Nghị quyết 49/NQ-TW đã nêu của Bộ Chính trị.

5) Nghiên cứu và sớm thay đổi quy định Thẩm phán bổ nhiệm với nhiệm kỳ năm năm bằng cơ chế bổ nhiệm Thẩm phán suốt đời. Quy định này đảm bảo cho Thẩm phán khi xét xử được độc lập vì: a) Thẩm phán không phải xét xử lựa theo ý của người và cơ quan sẽ tái bổ nhiệm họ; b) Các cơ quan và người có thẩm quyền bổ nhiệm Thẩm phán không còn điều kiện can thiệp vào hoạt động xét xử của Thẩm phán; c) Thẩm phán sẽ tích lũy được kinh nghiệm trong hoạt động xét xử.

6) Khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm chỉ tuân theo pháp luật. Theo quy định của Luật TTHS, khi xét xử có Hội thẩm tham gia và ngang quyền với Thẩm phán nên đòi hỏi phải bổ sung các quy định cụ thể về sự độc lập giữa các thành viên của Hội đồng xét xử trong việc nghiên cứu hồ sơ, xem xét, đánh giá chứng cứ và đưa ra các kết luận về sự việc phạm tội và người thực hiện tội phạm không bị phụ thuộc vào quan điểm các thành viên khác trong Hội đồng xét xử. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo quy định của pháp luật. Pháp luật hình sự và TTHS là chuẩn mực để các thành viên Hội đồng xét xử xem xét đối chiếu với sự việc xảy ra, với hành vi được mang ra xét xử. Trên cơ sở quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sẽ ra các phán quyết của mình về sự việc phạm tội và hành vi phạm tội của bị cáo một cách chính xác phù hợp với diễn biến thực tế của vụ án đã xảy ra.

2. Bảo đảm tốt việc tranh tụng tại phiên tòa và tích cực tạo điều kiện cho việc chuyển đổi hoàn toàn sang tố tụng tranh tụng

Quyền được xét xử bình đẳng thể hiện ở sự ngang bằng về quyền giữa các bên trong tố

tụng. Các buộc tội và bên gỡ tội có quyền như nhau trong việc đưa ra chứng cứ, quan điểm, yêu cầu là những đòi hỏi đầu tiên của công bằng trong xét xử. Đây cũng là yêu cầu của Điều 7 Tuyên ngôn nhân quyền rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng.

Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị đã có chủ trương tiến hành tranh tụng tại phiên tòa và chủ trương này đã được thể hiện tại Bộ luật TTHS năm 2003. Sau một số năm áp dụng với sự nỗ lực của các cơ quan THTT đã bước đầu mang lại sự minh bạch, dân chủ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự góp phần vào việc đấu tranh, phòng ngừa tội phạm có hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án hình sự là một thể thống nhất của các giai đoạn tố tụng kế tiếp nhau nên chỉ có tranh tụng tại phiên tòa thì hiệu quả không cao, trong một số trường hợp việc tranh tụng tại phiên tòa chỉ mang tính hình thức do những điều kiện của tranh tụng ở những giai đoạn tố tụng trước chưa bảo đảm. Vì vậy, quá trình cải cách tư pháp đòi hỏi phải chuyển toàn bộ kiểu tố tụng xét hỏi của chúng ta hiện nay sang kiểu tố tụng tranh tụng thì mới bảo đảm được sự thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án của các cơ quan THTT, khắc phục được tính hình thức của tranh tụng tại phiên tòa. Đồng thời, kiểu tố tụng tranh tụng mang lại hiệu quả cho các cơ quan THTT trong việc đấu tranh, phòng ngừa tội phạm, bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, không làm oan người vô tội, quyền con người được tôn trọng. TTHS tranh tụng có ưu việt là ít làm oan người vô tội, các quyền con người được tôn trọng, các cơ quan THTT ít có cơ hội lạm dụng công vụ để xâm hại tới quyền con người. Những đặc điểm ưu việt này của tố tụng tranh tụng phù hợp với điều kiện của xã hội dân sự và Nhà nước pháp quyền mà chúng ta đang xây dựng và hướng tới. Với quan điểm này, chúng ta sẽ phải xây dựng lại toàn bộ Bộ luật TTHS năm 2003 vào một thời gian thích hợp mà Nghị quyết 48/NQ-TW đang định hướng tạo những tiền đề cần thiết của tố tụng tranh tụng “*Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ,*

bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, đảm bảo sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; đảm bảo chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án” và Nghị quyết 49/NQ-TW (đã nêu) đã chỉ rõ: “*Hoàn thiện các thủ tục tư pháp, đảm bảo tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người*”.

Lựa chọn mô hình TTHS nào trong quá trình thực hiện cải cách tư pháp là một vấn đề quan trọng, cơ bản và được nhiều người quan tâm. Có ý kiến cho rằng để thực hiện yêu cầu về cải các tư pháp mà Nghị quyết 08/NQ-TW và Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đặt ra thì cần phải chuyển hoạt động tố tụng hiện hành sang kiểu tố tụng tranh tụng một cách triệt để. Ý kiến này dựa trên những ưu điểm của tố tụng tranh tụng và xu thế chuyển đổi sang mô hình TTHS tranh tụng của một số quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng: *Thứ nhất*, mỗi mô hình tố tụng hình (thẩm vấn hay tranh tụng) đều có một cách thức tổ chức nhà nước tương ứng phù hợp, Mô hình TTHS tranh tụng thường gắn liền với nhà nước được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc phân quyền ở những quốc gia theo hệ thống pháp luật án lệ - Common law, còn mô hình tố tụng xét hỏi tồn tại trong những nước theo hệ thống Civil law mà tiêu biểu là Pháp và Đức. Vì vậy, nếu thực hiện việc chuyển đổi hoạt động TTHS sang mô hình TTHS tranh tụng ở nước ta đòi hỏi phải có sự thay đổi lớn về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về nguyên tắc và thủ tục tố tụng, về tổ chức các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử... Điều này không những phụ thuộc vào tính chất của nhà nước ta mà còn đòi hỏi thời gian, công sức và cần có sự nghiên cứu sâu sắc, đồng bộ chứ không thể một sớm một chiều mà thực hiện ngay được. *Thứ hai*, mô hình tố tụng tranh tụng bên cạnh những ưu việt còn có hạn chế là tốn kém, kéo dài, dễ bỏ lọt tội phạm, việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm ít có hiệu quả hơn so với mô hình tố tụng thẩm vấn, người nghèo ít có cơ hội hơn trong việc sử dụng công cụ

pháp lý trước Tòa án... những hạn chế này tồn tại trong chính cách thức và sự vận hành của mô hình tố tụng tranh tụng. Vì thế, chúng ta không thể tiếp thu một cách máy móc cả những ưu điểm và hạn chế của mô hình tố tụng này mà không có sự chọn lọc. Thứ ba, thực tiễn giải quyết vụ án và thực trạng về đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, luật sư chưa đáp ứng đòi hỏi của mô hình tố tụng tranh tụng. Những năm qua chúng ta đã có nhiều giải pháp nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng tuy nhiên so với yêu cầu thì số lượng và chất lượng chưa đáp ứng được đòi hỏi của công cuộc cải cách tư pháp hiện nay. Đây là nhiệm vụ không thể hoàn thành trong thời gian ngắn mà phải có lộ trình trong nhiều năm đòi hỏi sự cố gắng của nhà nước và toàn xã hội với chiến lược tổng thể gắn liền với chiến lược phát triển đất nước. Với những phân tích trên thì chúng ta, trong điều kiện hiện nay không thể chọn cải cách tư pháp theo hướng chuyển đổi sang mô hình tố tụng tranh tụng một cách hoàn toàn.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể giữ nguyên mô hình tố tụng hình hiện tại. Trong số các nghiên cứu những năm gần đây ở Việt Nam về vấn đề này không một ai nêu ra quan điểm giữ nguyên mô hình TTHS hiện hành, dù trực tiếp hay gián tiếp các ý kiến đều cho rằng cần có sự đổi mới, bởi các lý do: a) Nền tư pháp của chúng ta hoạt động còn kém hiệu quả trong việc đấu tranh, xử lý và phòng ngừa tội phạm, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân còn bị xâm phạm, tính công khai, minh bạch, dân chủ trong TTHS còn hạn chế, còn để lọt tội phạm và làm oan người vô tội; b) Do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi phải có nền tư pháp năng động, minh bạch, dân chủ đủ đảm bảo để pháp luật và công lý được tôn trọng; c) Do yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính đòi hỏi. Cải cách tư pháp và cải cách hành chính là những cải cách thể chế xuất phát từ yêu cầu và hướng đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đồng thời cải cách tư pháp phải phù hợp, hỗ trợ trong tiến trình cải cách hành chính nên cải cách tư pháp nói chung và việc lựa chọn mô hình TTHS nói

riêng xuất phát từ nhu cầu của cải cách hành chính; d) Do yêu cầu hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế trong TTHS đòi hỏi có mô hình tố tụng phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi cho rằng lựa chọn mô hình TTHS thẩm vấn tiếp thu những điểm tiến bộ, phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý nước ta của mô hình TTHS tranh tụng vào thời điểm hiện nay là hợp lý. Lựa chọn mô hình TTHS theo hướng này kế thừa, phát huy những ưu điểm của TTHS truyền thống của Việt Nam, tiếp thu những điểm tiến bộ, phù hợp của mô hình tố tụng tranh tụng trong điều kiện Việt Nam, khắc phục được những hạn chế vốn có của cả hai mô hình TTHS. Mô hình TTHS này còn bảo đảm tính thống nhất của các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc tổ chức hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng cũng như hệ thống các cơ quan nhà nước khác và toàn bộ hệ thống chính trị trong xã hội ta. Đồng thời mô hình tố tụng này phù hợp với các điều kiện hiện đã có của Việt Nam về năng lực của đội ngũ trong các cơ quan tiến hành tố tụng, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ quan tiến hành tố tụng và trình độ pháp lý của xã hội ta cũng như sự hội nhập quốc tế. Khi bàn về việc lựa chọn mô hình TTHS nào cho Việt Nam khi hoàn thiện BLTTHS, TS. Dương Thanh Biểu cho rằng “mọi ý tưởng cải cách sẽ thất bại nếu không tính đến cấu trúc tổ chức quyền lực hiện tại, truyền thống pháp luật, kỹ năng cũng như đội ngũ nhân sự của đất nước”. Đây là đánh giá phù hợp với qui luật khoa học, am tường thực tiễn giải quyết vụ án hình sự và thực trạng về các cơ quan tiến hành tố tụng, đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam.

Trên cơ sở lựa chọn mô hình TTHS thẩm vấn tiếp thu có chọn lọc tối đa các yếu tố của mô hình tố tụng tranh tụng phù hợp, khi hoàn thiện Bộ luật TTHS sẽ theo các hướng sau đây:

1) Cần bổ sung một số nguyên tắc cơ bản của luật TTHS thể hiện tinh thần cải cách mạnh mẽ thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám

sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp của Nghị quyết 49/NQ ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị “Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”. Theo định hướng này, ngoài những nguyên tắc đã có về dân chủ, bình đẳng thì Bộ luật TTHS cần phải bổ sung nguyên tắc cơ bản: **“Bảo đảm mọi hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phải được công khai, minh bạch”** với nội dung: a) Mọi hoạt động TTHS từ khi áp dụng một số biện pháp ngăn chặn, biện pháp thu thập chứng cứ (trước khi có quyết định khởi tố vụ án của cơ quan có thẩm quyền); giai đoạn khởi tố; điều tra, truy tố, xét xử đến thi hành án đều phải được công khai; b) Các hoạt động TTHS phải rõ ràng trên cơ sở qui định của pháp luật; c) Chủ thể có nghĩa vụ công khai minh bạch trong hoạt động TTHS là các cơ quan THTT và người THTT; d) Đối tượng nhận được công khai từ các cơ quan THTT và người THTT là những người tham gia tố tụng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ án; đ) Pháp luật qui định các hình thức công khai về hoạt động TTHS; e) Pháp luật qui định cơ chế tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp. Với những nội dung này của nguyên tắc sẽ phải loại bỏ khá nhiều các qui định hiện hành của Bộ luật TTHS năm 2003, cũng như khắc phục được những khó khăn khi luật sư tiếp cận vụ án như hiện nay. Mặt khác, nội dung nguyên tắc này còn thể hiện định hướng tăng cường dân chủ trong hoạt động TTHS mà Nghị quyết 49/NQ đã chỉ ra.

2) Trên nền tảng của tố tụng thẩm vấn, tiếp thu tối đa những điểm phù của mô hình tố tụng tranh tụng hướng tới mục đích phát hiện chính xác, nhanh chóng mọi tội phạm xử lý khách quan, công minh theo qui định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội thì cần phải bổ sung nguyên tắc: **“Bảo đảm việc tranh tụng trong xét xử và một số hoạt động tố tụng khác theo qui định của Bộ luật này. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ để Tòa án ra bản án và quyết định”**. Việc qui định nguyên tắc cơ bản này phù hợp với mô hình tố tụng đan xen, đồng thời phát huy được tính dân chủ, khách quan của quá

trình giải quyết vụ án, hỗ trợ cho nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động TTHS. Mặt khác, nguyên tắc này còn có khả năng hạn chế sự lạm quyền của Cơ quan THTT, người THTT xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng khi Họ tiến hành tố tụng. Nguyên tắc này có những nội dung sau: a) Tranh tụng là bắt buộc khi xét xử vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng, người hành tố tụng, luật sư và những người tham gia phiên tòa có quyền và trách nhiệm tranh tụng tại phiên tòa bảo đảm giải quyết vụ án khách quan công bằng; b) Bản án và các phán quyết của tòa án phải dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa; c) Mở rộng tối đa một cách hợp lý những hoạt động trong giai đoạn điều tra, truy tố theo nguyên tắc tranh tụng; d) Mở rộng phạm vi quyền hạn của người bào chữa, nhất là trong các hoạt động thu thập chứng cứ để họ có thể tranh tụng bình đẳng với các cơ quan buộc tội; đ) Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho người bào chữa tham gia tố tụng thực hiện quyền bào chữa của họ, qui định cụ thể những trường hợp người bào chữa không được tham gia hoặc hạn chế sự tham gia của họ vào các hoạt động tố tụng do yêu cầu của việc giải quyết vụ án hình sự.

3) Khi nói đến một nền tư pháp thì người ta nghĩ ngay đến Tòa án, bởi nó được coi là cơ quan trung tâm của hoạt động tư pháp. Vì vậy, cần phải có những cải cách mạnh mẽ và trước hết đối với cơ quan này. Theo chúng tôi để khắc phục những hạn chế của Tòa án hiện nay khi hoàn thiện Bộ luật TTHS cần có những qui định đưa tòa án trở lại đúng vị trí của cơ quan xét xử nhưng có vai trò chủ động hơn trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Điều này thể hiện ở việc cần phải bãi bỏ các quy định về thẩm quyền buộc tội hoặc có tính buộc tội của Tòa án như: quy định Tòa án chỉ có trách nhiệm xét xử chứ không phải chứng minh tội phạm; bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án, thẩm quyền trả hồ sơ để điều tra bổ sung; sửa đổi quy định về giới hạn xét xử theo hướng tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi mà viện kiểm sát truy

tố, sửa đổi điều khoản quy định về trình tự xét hỏi theo đó dành phần lớn thời gian xét hỏi và tranh luận cho bên buộc tội và gỡ tội. Tóm lại, Tòa án cần chủ động trong việc chứng minh tội phạm thông qua việc tranh tụng giữa Viện kiểm sát với bên bào chữa tại phiên tòa và thực hiện vai trò của một trọng tài trong vụ án để ra các phán quyết khách quan, công bằng. Cần qui định thủ tục chặt chẽ đối toàn bộ quá trình xét xử theo hướng của các nguyên tắc tranh tụng. Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, cần có các qui định để Hội đồng xét xử phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, dự kiến các tình huống có thể xảy ra tại phiên tòa tạo điều kiện cho việc tranh luận tại phiên tòa đạt hiệu quả. Khi xét hỏi, chủ tọa phiên tòa chỉ nên hỏi có tính chất nêu vấn đề, còn những câu hỏi có tính chất buộc tội, gỡ tội thì dành cho kiểm sát viên và luật sư. Hội đồng xét xử và chủ tọa phiên tòa không được có những lời lẽ khẳng định hay phủ định bất kỳ một vấn đề nào mà kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác nêu ra cũng như không được đánh giá, nhận xét đúng, sai về phiên tòa. Trong tranh luận, Hội đồng xét xử phải chú ý lắng nghe, tôn trọng các ý kiến của kiểm sát viên, luật sư và những người tham gia tố tụng khác, tránh định kiến, phải quan tâm thoả đáng tới những ý kiến khác với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Chú ý lắng nghe lời bào chữa của bị cáo và người đại diện, yêu cầu kiểm sát viên không được né tránh mà phải có ý kiến phản bác lại những ý kiến phản bác lời buộc tội của bị cáo. Khi nghị án, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa phải dự thảo bản án và thông qua trong phòng nghị án, các thành viên trong hội đồng xét xử phải có ý kiến và quyết định toàn bộ bản án, chứ không chỉ có phần quyết định của bản án.

4) Hiện nay, theo qui định của Hiến pháp và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân thì Viện kiểm sát ngoài chức năng thực hành quyền công tố, còn được giao thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Trước hết, để đảm bảo quyền bình đẳng giữa các bên tranh tụng thì Viện kiểm sát nên

trở lại đúng vị trí là bên buộc tội, chủ động xét hỏi, tranh luận để bảo vệ cáo trạng hay quyết định truy tố. Có nhiều ý kiến cho rằng, nên bỏ quyền kiểm sát tư pháp của viện kiểm sát, bởi các kiểm sát viên là một bên tranh tụng đại diện cho nhà nước được xem là bình đẳng với bị cáo. Qui định Viện kiểm sát chỉ có chức năng giữ quyền công tố mới tạo điều kiện để quá trình giải quyết vụ án khách quan, bình đẳng tránh được oan sai mà vẫn bảo đảm được yêu cầu phát hiện và xử lý mọi tội phạm. Trong định hướng của chiến lược cải cách tư pháp của giai đoạn trước mắt (đến năm 2020) Viện kiểm sát vẫn có hai chức năng: Thực hành quyền công tố và kiểm sát tuân theo pháp luật trong lĩnh vực tư pháp nên nguyên tắc cơ bản này cần được giữ lại trong Bộ luật TTHS. Tuy nhiên, nên qui định thêm mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo hướng Viện kiểm sát chỉ đạo hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra. Sở dĩ cần như vậy vì: a) Hoạt động điều tra là một nội dung quan trọng của quyền công tố nên Viện kiểm sát không những có quyền mà còn có cả nghĩa vụ chỉ đạo hoạt động điều tra vụ án. Như vậy, mối quan hệ giữa Viện Kiểm sát và Cơ quan điều tra không phải là quan hệ phối hợp như lâu nay vẫn nhận thức mà là quan hệ phụ thuộc, mà ở đó Cơ quan điều tra phải hoạt động theo sự chỉ đạo của Viện kiểm sát khi tiến hành điều tra; b) Bổ sung nội dung này vào Điều 23 Bộ luật TTHS hiện hành là một bước cụ thể hóa định hướng phân định rõ chức năng của các cơ quan tư pháp mà Nghị quyết 49/NQ đã nêu, đồng thời cũng thể hiện “tinh thần xây dựng một nền công tố mạnh từ giai đoạn đầu của quá trình tố tụng”.

5) Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đã được qui định trong luật TTHS hiện hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Vì vậy, cần sửa đổi Luật TTHS theo hướng bảo đảm hơn nữa quyền bình đẳng của luật sư trước và trong phiên tòa để họ có thể tranh tụng dân chủ, bình đẳng với bên buộc tội. Bộ luật TTHS hiện hành mới chỉ ghi nhận quyền bình đẳng chứ chưa chú ý tạo ra các cơ chế, điều kiện để

thực hiện quyền bình đẳng ấy. Vì vậy, để tranh tụng thực sự dân chủ và có hiệu quả, cần bổ sung một số quyền cho bên gỡ tội như: Quyền được thu thập, xuất trình chứng cứ; Quyền đề xuất nhân chứng cần triệu tập đến phiên tòa; Quyền hỏi người làm chứng, bác bỏ người làm chứng do phía buộc tội đưa ra; Quyền tranh luận, đối đáp bình đẳng với bên buộc tội. Cần bổ sung quyền của bị can, bị cáo hoặc người bị tình nghi là phạm tội khi bị bắt giữ phải được thông báo về các quyền và lợi ích liên quan, đồng thời có quyền giữ im lặng. Ngược lại, các cơ quan điều tra không cần sự khai báo hay hợp tác của bị can và phải tuyệt đối chú trọng đến quyền con người. Việc hỏi cung bị can cần thiết phải có sự có mặt của luật sư và luật sư phải được tham gia quy trình tố tụng ngay từ khi một người bị bắt, giữ, các cơ quan tiến hành tố tụng không được lấy bất kỳ lý do nào để cản trở việc thực hiện này của bị can, bị cáo.

3. Hoàn thiện các qui định về Viện kiểm sát nhằm tăng cường chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng hình sự hướng tới chuyển Viện kiểm sát thành Viện Công tố

Theo pháp luật hiện hành Viện kiểm sát là cơ quan thuộc Quốc hội có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát có trách nhiệm báo cáo hoạt động của mình trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân cùng cấp. Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát để thực hiện hai chức năng đó trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mặc dù vậy, nhưng hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm còn thấp, vẫn để hiện tượng bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, các quyền con người vẫn bị xâm phạm. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về cơ quan viện kiểm sát theo hướng sau đây:

1) Cần nhận thức đúng vị trí, vai trò của cơ quan công tố trong bộ máy nhà nước, đặc biệt trong điều kiện của Nhà nước XHCN với

nguyên tắc Đảng lãnh đạo và thống nhất quyền lực. Vì vậy, Viện kiểm sát chỉ nên có một chức năng - đó là chức năng thực hành quyền công tố và bỏ chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật TTHS. Việc quy định chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật TTHS của Viện kiểm sát cần phải loại bỏ vì những lý do sau đây: a) Viện kiểm sát vừa là chủ thể của TTHS thực hành quyền công tố lại vừa có quyền kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án sẽ dẫn đến việc giải quyết vụ án không khách quan; b) Việc kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án ảnh hưởng tới nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án; c) Thực tiễn đã chứng minh, đây không phải là cơ chế tốt để bảo vệ quyền con người cũng như mang lại hiệu quả cho việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã nêu ra định hướng: “*Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện Công tố*”. Thực hiện định hướng này thì cần có sự thay đổi hoàn thiện của Hiến pháp, các Luật tổ chức và Luật tố tụng với các nội dung: a) Viện kiểm sát là cơ quan thực hành quyền công tố không còn chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp và do vậy có thể đổi tên thành “*Viện Công tố*”; b) Viện kiểm sát là cơ quan thuộc hệ thống cơ quan hành pháp (Chính phủ) chứ không phải là cơ quan thuộc Quốc hội như hiện nay; c) Quyền hạn trách nhiệm của Viện kiểm sát được quy định trong Luật TTHS chỉ để thực hiện chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát. Đây là sự thay đổi lớn trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta cần một lộ trình nhất định và đòi hỏi quyết tâm chính trị cao của các cơ quan lãnh đạo đất nước cũng như sự nỗ lực của các cấp các ngành.

2) Hệ thống tổ chức Viện kiểm sát cũng cần phải được hoàn thiện cho phù hợp với tính chất là một viện công tố và phải phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án. Theo Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 thì hệ thống Tòa án được tổ chức không theo địa giới hành chính mà được tổ chức theo thẩm thẩm quyền xét xử, theo đó sẽ có Tòa án sơ thẩm, phúc thẩm, thượng thẩm và Tòa án tối cao. Tổ chức của

Viện kiểm sát cũng được thiết kế tương ứng. Cụ thể là sẽ có Viện kiểm sát sơ thẩm (khu vực), Viện kiểm sát phúc thẩm, Viện kiểm sát thượng thẩm và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3) Hoàn thiện pháp luật về mối quan hệ giữa Viện kiểm sát (cơ quan công tố) với cơ quan điều tra theo hướng: a) Viện kiểm sát chỉ đạo mọi hoạt động điều tra và phải chịu trách nhiệm về những hoạt động điều tra; b) Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra; c) Xác định mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và cơ quan điều tra là mối quan hệ chỉ đạo của Viện kiểm sát đối với cơ quan điều tra, chứ không phải mối quan hệ phối hợp như hiện nay; d) Tăng cường quyền hạn, trách nhiệm cho Kiểm sát viên để họ thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; đ) Quy định cụ thể về trách nhiệm của kiểm sát viên khi thực hành quyền công tố trước Tòa đặc biệt là trách nhiệm tranh tụng tại phiên tòa.

4. Hoàn thiện pháp luật về Cơ quan điều tra và hoạt động điều tra

Trong hoạt động tố tụng cơ quan điều tra được giao thực hiện chức năng điều tra làm rõ vụ án làm cơ sở cho việc truy tố, xét xử người phạm tội vì vậy quyền hạn trách nhiệm của cơ quan điều tra được quy định trong Bộ luật TTHS, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự. Trước yêu cầu của cải cách tư pháp đang đặt ra pháp luật về cơ quan điều tra cũng cần được hoàn thiện cho phù hợp với việc đổi mới của Tòa án và Viện kiểm sát. Việc hoàn thiện pháp luật về cơ quan điều tra theo những định hướng sau:

1) Tổ chức lại cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối. Theo Pháp lệnh tổ chức điều tra năm 2004 thì có ba đầu mối cơ quan điều tra, đó là Cơ quan điều tra thuộc VKSNDTC, các cơ quan điều tra thuộc lực lượng công an nhân dân, các cơ quan điều tra thuộc quân đội nhân dân, ngoài ra còn một số cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Hệ thống cơ quan điều tra trước yêu cầu cải cách tư pháp không còn phù hợp vì vậy cần

được tổ chức lại theo hướng thu gọn đầu mối, phát huy hiệu quả trong việc phát hiện, điều tra, khám phá tội phạm. Có thể có những phương án khác nhau, nhưng theo chúng tôi nên thành lập một cơ quan điều tra thống nhất mang tính chất quốc gia đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Chính phủ. Cơ sở của phương án này là: a) Việc điều tra khám phá tội phạm xuất phát từ yêu cầu của quá trình quản lý nhà nước, thuộc hành pháp; b) Tránh được sự chồng chéo về thẩm quyền của các cơ quan điều tra như hiện nay; c) Phù hợp với việc đổi mới của Viện kiểm sát và Tòa án theo Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị.

2) Khẳng định vị trí của Cơ quan điều tra trong TTHS thuộc phạm vi của việc thực hiện quyền công tố làm cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật về mối quan hệ với Viện kiểm sát (đã trình bày ở phần nói về Viện kiểm sát).

3) Hoàn thiện các quy định để xác định rõ ràng trách nhiệm của cơ quan điều tra trong mối quan hệ với các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Mối quan hệ này cần theo định hướng: Cơ quan điều tra chuyên trách điều tra tất cả các tội phạm, các vụ án, các cơ quan khác chỉ điều tra sơ bộ và tiến hành một số hoạt động điều tra theo yêu cầu của Cơ quan điều tra chuyên trách.

5. Hoàn thiện pháp luật về biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự đảm bảo mục đích ngăn chặn tội phạm và tôn trọng quyền con người

Bảo vệ quyền của “những người bị tước tự do” (deprived of liberty) chiếm một vị trí quan trọng trong luật nhân quyền quốc tế. Họ bao gồm những người bị cầm tù hay bị giam giữ vì nhiều lý do khác nhau (tạm giữ hành chính, chờ ra tòa xét xử...). Các quyền cơ bản của người bị tước tự do được bảo vệ tại *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền (1948)*, *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)* (ICCPR) và nhiều văn kiện khác như “Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết

43/173 ngày 9/12/1988 (bao gồm 39 nguyên tắc cụ thể); “Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do” được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua bằng Nghị quyết 45/113 ngày 14/12/1990...[2]. Về cơ bản, những người bị tước tự do được bảo đảm các quyền sau đây: a) *Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.* Quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 5 *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền* (UDHR), trong đó nêu rằng, *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.* Điều 7 ICCPR cụ thể hóa, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.* Bên cạnh các quy định trên của UDHR và ICCPR, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về quyền con người, đặc biệt là *Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm* (CAT, 1984). Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là, chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một *quy phạm tập quán quốc tế (international custom law) về quyền con người*, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó có là thành viên của ICCPR, CAT hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay không. Định nghĩa về hành động *tra tấn* đã được nêu ở Điều 1 của CAT. Tuy nhiên, như Điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm *những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.* b) *Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện.* Quyền này đầu tiên được quy định trong Điều 9 UDHR, trong đó nêu rằng, *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.* Điều 9 ICCPR cụ thể hóa Điều 9 UDHR bằng những quy định khá chi tiết. Ngoài những nội dung này, trong Bình luận chung số 8 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, HRC đã giải thích thêm một số khía cạnh có

liên quan đến Điều 9 ICCPR. c) *Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do.* Quyền này được quy định trong Điều 10 ICCPR. Theo Điều này, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người. Khoản 2 Điều này quy định trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Đặc biệt, Khoản 3 Điều này đề cập đến một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là cải tạo và đưa họ trở lại xã hội, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ. Những văn kiện của Liên Hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện quyền được đối xử nhân đạo khi bị tước tự do và để lập báo cáo quốc gia về việc thực hiện quyền này bao gồm: Các tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp quốc về việc đối xử với tù nhân (1955); Tập hợp các nguyên tắc bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988)... Các chuẩn mực quốc tế khuyến nghị các quốc gia nên xác định dưới 18 là độ tuổi được coi là vị thành niên trong TTHS. Việc đối xử phù hợp với lứa tuổi và tư cách pháp lý của người chưa thành niên nêu ở Khoản 3 Điều 10 ICCPR phải thể hiện ở những yếu tố như: điều kiện giam giữ tốt hơn phạm nhân đã thành niên; giờ lao động ngắn hơn; được liên lạc với người thân... Văn kiện của Liên Hợp quốc được sử dụng để làm tiêu chuẩn đánh giá việc thực hiện và để lập báo cáo quốc gia trong vấn đề này là Các quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về hoạt động tư pháp với người chưa thành niên (Các quy tắc Bắc Kinh, 1985) (đoạn 5); d) *Quyền thông tin, liên lạc với bên ngoài.*

Tập hợp nguyên tắc đặc biệt quan tâm bảo vệ quyền của người bị tước tự do phải được liên lạc với thế bên ngoài, với thân nhân và đặc biệt

là luật sư. Theo Nguyên tắc 15 của Tập hợp nguyên tắc: Mặc dù có những trường hợp ngoại lệ (theo khoản 4 Nguyên tắc 16 và khoản 3 Nguyên tắc 18), việc liên lạc của người bị giam hay bị cầm tù với thế giới bên ngoài, đặc biệt là với gia đình hay luật sư của người đó đều không bị khước từ vì bất cứ lý do gì ngoài vấn đề số ngày. Các Nguyên tắc 17 và 18 (được cung cấp luật sư, được liên lạc với luật sư), Nguyên tắc 19 (trao đổi thư tín, được người đến thăm)...

Bộ luật TTHS năm 2003 đã thể hiện tương đối toàn diện những chuẩn mực quốc tế nêu trên. Tuy nhiên, biện pháp ngăn chặn trong TTHS ảnh hưởng nhiều đến quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng như: quyền tự do đi lại, quyền tự do thân thể nên Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “*Xác định rõ căn cứ tạm giam giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp tạm giam*”. Định hướng này phù hợp với xu thế mở rộng dân chủ tôn trọng quyền con người trong hoạt động TTHS nên cần hoàn thiện nội dung này theo định hướng sau đây:

Thứ nhất, theo pháp luật hiện hành một trong những mục đích của các biện pháp ngăn chặn là tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan THTT trong quá trình giải quyết vụ án. Việc quy định mục đích này của biện pháp ngăn chặn trong TTHS đã bộc lộ một số hạn chế là: 1) Các cơ quan THTT lấy việc áp dụng biện pháp ngăn chặn làm biện pháp điều tra khám phá tội phạm; 2) Là điều kiện để các cơ quan THTT không tích cực trong quá trình giải quyết vụ án; 3) Là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc vi phạm quyền con người. Vì vậy, Bộ luật TTHS chỉ nên quy định mục đích của biện pháp ngăn chặn là: *Ngăn chặn tội phạm*.

Thứ hai, hạn chế phạm vi áp dụng các biện pháp ngăn chặn có tính chất nghiêm khắc như: Tạm giữ, tạm giam. Biện pháp tạm giữ, tạm giam trong TTHS thực chất là biện pháp tước bỏ quyền tự do thân thể của người bị áp dụng

nên việc áp dụng nó phải tính toán và trong trường hợp đặc biệt cần thiết. Vì vậy, cần hoàn thiện quy định về biện pháp này với những nội dung sau: 1) Quy định căn cứ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam rõ ràng, theo hướng hạn chế áp dụng; 2) Chỉ quy định cho một số ít người được quyết định áp dụng biện pháp này như: Chánh án, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, không nên quy định người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra được áp dụng biện pháp này như hiện nay; 3) Thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam cần được quy định rút ngắn (từ 1/2 đến 1/3) so với hiện nay.

Thứ ba, quy định thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn chặt chẽ, cụ thể tránh sự lạm dụng và tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước, tổ chức và nhân dân giám sát chặt chẽ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn.

Thứ tư, bổ sung một số quyền quan trọng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như quyền im lặng và không coi sự im lặng như là thái độ thiếu thiện chí của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; quyền được thông báo việc buộc tội và chứng cứ buộc tội; quyền được thu thập chứng cứ, chứng minh, được chất vấn, đối chất người làm chứng, người bị hại và người tham gia tố tụng khác.

Thứ năm, mở rộng phạm vi người bào chữa để có thể thu hút được một số lượng lớn những người có trình độ chuyên môn làm người bào chữa tham gia TTHS.

Thứ sáu, bổ sung thủ tục thú tội trong TTHS, đồng thời trong Bộ luật hình sự (BLHS) cũng cần bổ sung quy định thú tội là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, giảm nhẹ đáng kể trách nhiệm hình sự đối với họ;

Thứ bảy, để bảo đảm thực hiện tốt quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS, theo chúng tôi, đồng thời với việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ của họ, cần hoàn thiện: 1/ Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người thi hành tố tụng và các quy định khác về mặt tổ chức... nhằm bảo đảm để các quy định đó được thực hiện nghiêm túc trên thực tế và 2/ Các chế tài tố tụng cũng như

kỷ luật áp dụng trong trường hợp các quy định về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị vi phạm.

6. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về luật sư và chế định bào chữa trong tố tụng hình sự

Quyền bào chữa có vai trò đặc biệt do nó là quyền bảo vệ các quyền khác của con người. Điều 14/3 ICCPR khẳng định trong quá trình xét xử hình sự, mọi người phải được các bảo đảm tối thiểu liên quan đến quyền bào chữa. Các quyền đó bao gồm quyền được biết lý do buộc tội, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, được xét xử nhanh chóng, được đối chất với người làm chứng... Trước hết, để có thể thực hiện việc bào chữa, người bị buộc tội phải được thông báo về lý do buộc tội (Điều 14/3/a). Nguyên tắc 10 trong *Các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay tù dưới bất kỳ hình thức nào (1988)* cũng nhấn mạnh quyền được thông báo này của người bị bắt giữ [1]. Bên cạnh quyền có đủ thời gian để chuẩn bị cho việc bào chữa (Điều 14/3/b), bị cáo lại có quyền được xét xử nhanh chóng (Điều 14/3/c).

Quyền bào chữa của người bị buộc tội bao gồm quyền tự bào chữa và quyền nhờ luật sư. Điều 14/3/d ghi nhận cả hai quyền này của bị cáo. Khắp nơi trên thế giới, luật sư có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội. Nguyên tắc 10 trong *Các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam giữ hay tù dưới bất kỳ hình thức nào* cũng khẳng định quyền của bị can, bị cáo được liên lạc, tham khảo ý kiến với luật sư, việc tiếp xúc với luật sư phải ngoài tầm nghe của quan chức thi hành pháp luật [1]. *Các nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư (1990)* cũng đặc biệt chú ý đến vai trò của luật sư trong tư pháp hình sự. Theo đó, các chính phủ có nghĩa vụ bảo đảm cho người bị bắt nhanh chóng, trong mọi trường hợp không quá 48 giờ, tiếp xúc với luật sư [1]. Bên cạnh quyền nhờ luật sư, cá nhân còn có quyền được có phiên dịch miễn phí nếu không hiểu và nói được ngôn ngữ sử

dụng tại phiên tòa (Điều 14/3/f). Để đảm bảo quyền bào chữa còn có các quy định liên quan đến chứng minh, người làm chứng. Cá nhân có quyền thẩm vấn và yêu cầu thẩm vấn những nhân chứng buộc tội mình, được mời người làm chứng gỡ tội cho mình tới phiên tòa (Điều 14/3/e). Về nghĩa vụ chứng minh, bị can, bị cáo không phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội (Điều 14/3/g) và nghĩa vụ chứng minh trong vụ án hình sự thuộc về phía công tố.

Pháp luật nước ta đã có khá nhiều văn bản về quyền bào chữa và những bảo đảm cho quyền bào chữa được thực hiện trong TTHS. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người hiện nay, pháp luật cần hoàn thiện theo hướng sau:

Thứ nhất, pháp luật tố tụng cần quy định mở rộng quyền điều tra thu thập chứng cứ của luật sư trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Để bảo đảm việc tranh tụng trong hoạt động giải quyết vụ án thì việc qui định cho Luật sư quyền được thu thập chứng cứ và quyền được các cơ quan tiến hành tố tụng nhất là Cơ quan điều tra Viện kiểm sát cung cấp các chứng cứ họ đã thu thập được về vụ án. Trong giai đoạn điều tra, luật sư được quyền thông báo việc trung cầu và kết quả giám định, được mời tham gia chứng kiến việc khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra, được thông báo về thành phần và kết quả giám định pháp y; được thông báo và tham gia chứng kiến việc bán đấu giá tài sản, kê biên, niêm phong tài sản. Thời hạn xem xét việc bán đấu giá hoặc xử lý vật chứng lý tài sản cần được quy định chặt chẽ. Luật sư được phép tiến hành lấy lời khai và đảm bảo các thủ tục chứng thực việc lấy lời khai là hợp pháp đối với các đối tượng liên quan vụ án, có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để nêu yêu cầu và nhận được văn bản trả lời nhằm làm sáng tỏ bản chất vụ án. Luật sư cũng có quyền cung cấp các chứng cứ (vật chứng, lời khai) cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và được lập biên bản ghi nhận về việc cung cấp các chứng cứ này. Pháp luật nên quy định các cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm và người có nghĩa vụ chấp thuận

cung cấp các bằng chứng, tài liệu cần thiết theo yêu cầu hợp pháp và chính đáng của luật sư. Luật sư không bị xem xét trách nhiệm liên quan việc cung cấp các chứng cứ, tài liệu cho cơ quan điều tra, nếu việc cung cấp đó được tiến hành công khai, hợp pháp, trừ trường hợp luật sư cố tình tạo ra hoặc biết rằng chứng cứ, tài liệu là giả mạo. Cần nhận thức quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành điều tra của luật sư không chỉ giúp cho khách hàng của mình chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Mặt khác, để bổ sung cho quyền này, pháp luật tố tụng cần minh định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng khi sắp xếp đưa vào hồ sơ tồn bộ hệ thống các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, tránh tình trạng bỏ sót những chứng cứ có lợi cho việc chứng minh sự vô tội của bị can, bị cáo.

Thứ hai, về thủ tục và nội dung tham gia của luật sư trong các buổi hỏi cung của bị can. Cần qui định để Luật sư được quyền yêu cầu điều tra viên thông báo về tiến trình điều tra, thời gian và địa điểm hỏi cung bị can, Luật sư chỉ cần đăng ký bằng văn bản về kế hoạch làm việc với thời điểm thích hợp. Để việc tham gia của luật sư trong các buổi thẩm vấn của điều tra viên với bị can có kết quả, tuân thủ đúng pháp luật nên có những qui định cụ thể sau: 1) Luật sư cần có văn bản xác định yêu cầu, nội dung vi phạm vi xin tham dự buổi hỏi cung bị can, thông báo về thời gian, lịch trình cụ thể thu xếp tham dự buổi hỏi cung; 2) Điều tra viên thông báo cho luật sư thời gian, địa điểm và lịch trình làm việc với bị can (dự kiến), cách thức trao đổi, liên hệ để thông báo với luật sư, những nguyên tắc và điều cấm khi làm việc tại buổi hỏi cung theo quy định của cơ quan điều tra, về trách nhiệm bảo mật thông tin điều tra; 3) Khi tham gia buổi hỏi cung, ngoài việc hỏi bị can với sự đồng ý của điều tra viên, luật sư có thể có một số quyền sau đây: Giải thích về mặt pháp luật và lưu ý bị can về quyền trả lời hoặc không trả lời về một vấn đề mà điều tra viên hỏi; phản đối câu hỏi của điều tra viên mang tính chất mớm cung, bức cung; xem xét và có ý kiến về nội dung biên bản hỏi cung ghi có đúng

với nội dung trả lời của bị can; xác định tình trạng sức khỏe và tâm thần của bị can khi hỏi cung, v.v... Cần quy định cho luật sư được quyền tiếp xúc, làm việc riêng với người bị tạm giữ, bị can ngay từ trong giai đoạn điều tra, được tiến hành trong tầm nhìn, nhưng không trong tầm nghe của những người tiến hành tố tụng. Trong trường hợp này, luật sư cũng phải có bổn phận chấp hành nghiêm chỉnh nội dung và các nghĩa vụ theo quy định trong Bộ luật TTHS.

Thứ ba, xác định rõ ràng, cụ thể địa vị pháp lý của luật sư trong hệ thống các chức danh tư pháp, theo đó khẳng định *luật sư là một chức danh tư pháp độc lập*, có địa vị bình đẳng với những người tiến hành tố tụng, mở rộng khả năng luật sư thực hiện một số hoạt động độc lập trong TTHS, tranh tụng bình đẳng và dân chủ tại phiên tòa, tham gia ngày càng nhiều hơn với các thiết chế dân chủ hướng đến mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và cải cách tư pháp. Qui định để luật sư có nhiều quyền hơn trong hoạt động thu thập chứng cứ làm cơ sở cho việc tranh tụng trong quá trình giải quyết quyết vụ án nhất là tại phiên tòa.

Thứ tư, cần qui định đơn giản, chặt chẽ thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa theo hướng Luật sư chỉ cần luật sư xuất trình văn bản yêu cầu của thân nhân bị can, thẻ luật sư và giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề luật sư là được chấp thuận tư cách người bào chữa. Trong trường hợp bắt giữ người phạm tội quả tang, khẩn cấp, khi có yêu cầu của người bị bắt, người bị tạm giữ, luật sư có thể chỉ cần xuất trình văn bản yêu cầu của gia đình và thẻ luật sư, sau đó hoàn tất các thủ tục bào chữa sau. Trong trường hợp thân nhân hoặc bản thân người bị tạm giữ, bị can không biết một luật sư cụ thể nào và không biết về quyền bào chữa cũng như nhờ người khác bào chữa, cơ quan điều tra hoặc điều tra viên cần giải thích quyền cơ bản này cho họ và nói rõ cho họ biết về quyền im lặng đưa cho họ danh sách luật sư thuộc địa phương sở tại để cho bị can lựa chọn một cách minh bạch; v.v...

Thứ năm, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của luật sư trong giai đoạn quyết định truy tố có ý

nghĩa hết sức quan trọng, có thể hạn chế được các vi phạm về thủ tục tố tụng hoặc oan sai trong việc kết tội bị can, bị cáo. Thực tế chứng minh, nếu kiểm sát viên tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tham gia giai đoạn này, việc tiến hành lập Cáo trạng và xác lập các căn cứ truy tố bảo đảm căn cứ vững chắc hơn, tránh tình trạng khiêu kiện hơn. Ngoài việc đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư (như trong giai đoạn điều tra), Viện kiểm sát cần cho phép luật sư đọc, ghi chép, photocopy hồ sơ vụ án và giải quyết các yêu cầu đề xuất của luật sư về chứng cứ, giám định, tiến hành phúc cung, giám định lại và giám định bổ sung, tổ chức đối chất, v.v... Trong giai đoạn sau khi kết thúc điều tra, chuẩn bị lập cáo trạng truy tố, luật sư có quyền vào trại tạm giam gặp mặt và làm việc với bị can mà không có bất cứ sự hạn chế hoặc giám sát nào, không có mặt điều tra viên, kiểm sát viên và giám thị trại tạm giam. Ngoài ra, luật sư có quyền được nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát và các thông tin liên quan việc giải quyết vụ án.

Thứ sáu, cần quy định cụ thể về việc bảo đảm sự bình đẳng thật sự trong tranh tụng tại phiên tòa giữa kiểm sát viên và luật sư (đồng thời nghiên cứu quy định mẫu trang phục thống nhất của luật sư, dành cho luật sư vị trí ngồi tương xứng với công tố viên tại phiên tòa). Khi có luật sư tham dự phiên tòa, cần phải coi đánh giá của Tòa án về quan điểm pháp lý của luật sư trong bản án như một tiêu chí của một bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời 1 một tiêu chí của bản án điển hình khi thiết lập cơ sở dữ liệu tin học cho chế định án lệ về sau này.

Thứ bảy, hoàn thiện pháp luật TTHS đối với những đối tượng yếu tố trong TTHS Luật TTHS hiện hành không có quy định khác biệt nào về quyền bào chữa đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án là người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ em không nơi nương tựa, người nước ngoài. Vì vậy, ngoài những quy định chung về quyền bào chữa cần có quy định các biệt cho những đối

tượng dễ bị tổn thương này, có như vậy mới thực sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Trong số các đối tượng dễ bị tổn thương, thì trường hợp người bị tạm giữ, bị can bị cáo là người chưa thành niên phạm tội vẫn chưa có sự bảo đảm tốt để họ thực hiện quyền bào chữa.

7. Hoàn thiện pháp luật về việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong tố tụng hình sự

Với việc ra đời của “Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước” thì việc xác định oan, sai và bồi thường thiệt hại do oan trong TTHS đã hình thành một hệ thống văn bản khá đầy đủ điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực này, tạo cơ sở pháp lý cho việc minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị oan do các cơ quan tiến hành TTHS gây ra góp phần thực hiện yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta. Có thể khẳng định quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự của người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật là một trong những nguyên tắc hiến pháp và là nguyên tắc cơ bản của Luật TTHS có vai trò định hướng trong hoạt động giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan THTT góp phần tích cực vào việc bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, để đáp ứng việc bảo đảm quyền con người trong điều kiện hiện nay cần hoàn thiện qui định của pháp luật theo hướng sau:

Thứ nhất, bên cạnh việc qui định trách nhiệm chứng minh tội phạm cần bổ sung trách nhiệm minh oan của cơ quan THTT, người THTT trong toàn bộ quá trình phát hiện, kiểm tra, đánh giá chứng cứ ở các giai đoạn TTHS. Bổ sung qui định này sẽ tăng cường trách nhiệm của các cơ quan THTT trong việc hạn chế oan, sai và minh oan cho người bị oan.

Thứ hai, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009 đã khắc phục phần lớn những hạn chế của Nghị quyết 388, tuy nhiên cần tiếp tục hoàn thiện những nội dung sau:

1) Về phạm vi bồi thường thiệt hại: So với Nghị quyết 388/NQ thì qui định về phạm vi bồi

thường của “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” đã rộng hơn và có những ưu điểm nổi trội như “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” đã thừa nhận một người có thể bị oan trong mọi giai đoạn TTHS từ khi một người bị tạm giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án nên đã qui định trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho người bị oan của những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền trong tất cả các giai đoạn tố tụng kể trên. “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” đã trao quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị oan ngay cả khi họ bị khởi tố, truy tố, xét xử mà không đồng thời bị áp dụng một biện pháp ngăn chặn hạn chế quyền tự do thân thể như bị tạm giam, tạm giữ nào, tuy nhiên, “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” vẫn còn những điểm hạn chế về phạm vi bồi thường, đó là Luật đã giới hạn quá hẹp so với các trường hợp được coi là “oan” trong TTHS. Hệ thống pháp luật hình sự và lí luận về cấu thành tội phạm đã chỉ ra rằng, một người không bị coi là có tội khi họ không thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi của họ không cấu thành tội phạm. Nhưng những trường hợp được bồi thường theo “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” chỉ nằm trong phạm vi những người mà quyết định minh oan khẳng định họ không thực hiện hành vi phạm tội mà thôi. Còn đối với trường hợp hành vi của người bị bắt, khởi tố, tạm giam, tạm giữ, không đủ các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm, như có hành vi hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng hành vi đó hoặc là không được quy định trong Bộ luật hình sự (BLHS) hoặc hành vi đó không có lỗi; hành vi nguy hiểm do người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện (Điều 13 BLHS); cũng như hành vi có những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm: sự kiện bất ngờ (Điều 11 BLHS); phòng vệ chính đáng (Đ15 BLHS); tình thế cấp thiết (Điều 14 BLHS)... [3] thì cũng không thuộc phạm vi được bồi thường. Pháp luật của các nước khác đa số đều quy định theo hướng người không thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi của họ không cấu thành tội phạm (ví dụ được Tòa án tuyên vô tội) đều có quyền yêu cầu bồi thường.

Bởi vậy, theo quan điểm của chúng tôi, nếu chỉ quy định những người hoàn toàn không thực hiện bất cứ một hành vi phạm tội nào (hoặc không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với những trường hợp bị tạm giữ) mới được bồi thường thì sẽ giải quyết bồi thường thiệt hại đối với một phạm vi rất hẹp các trường hợp bị oan. Nội hàm của khái niệm oan trong TTHS được thừa nhận tương đối rộng rãi trong giới khoa học pháp lý là *việc một người trên thực tế không thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, hay hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ không cấu thành tội phạm nhưng bị các cơ quan THTT áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với họ hoặc tuy họ có hành vi phạm tội nhưng bị xét xử về một tội phạm nặng hơn hoặc bị áp dụng, thi hành một hình phạt nặng hơn so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của họ và có quyết định minh oan của cơ quan THTT hoặc bản án của Tòa án* [4]. So với quan niệm này thì phạm vi được coi là oan và được bồi thường của Luật là quá hẹp.

2) Về thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại tại Tòa án. Trong trường hợp người bị thiệt hại và cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi thường không thương lượng được thì việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại được tiến hành bằng thủ tục tại tòa án. Theo qui định của Điều 23 “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” thì: *Tòa án có thêm quyền giải quyết yêu cầu bồi thường là Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cá nhân bị thiệt hại cư trú, làm việc, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở, nơi thiệt hại xảy ra theo sự lựa chọn của người bị thiệt hại hoặc trường hợp khác theo qui định của pháp luật về tố tụng dân sự*”. Qui định này về cơ bản đã đúng với bản của một vụ kiện dân sự, tôn trọng sự lựa chọn tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị oan. Tuy nhiên, trong trường hợp khi không có điều kiện lựa chọn (nơi cư trú và nơi xảy ra thiệt hại cùng một địa bàn) thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết bồi thường thiệt hại đồng thời là cơ quan chịu trách nhiệm bồi thường. Theo qui định của thông tư số 01, trong trường hợp này Tòa án có

thẩm quyền cần phân công Hội đồng xét xử là những người không có liên quan đến việc làm oan. Quy định này theo chúng tôi chưa hợp lý và khi thực hiện rất khó đạt hiệu quả do bản thân qui định không bảo đảm tính khách quan trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại, khó bảo vệ được lợi ích hợp pháp của công dân. Sự không khách quan thể hiện ở điểm: Khi Toà án nhân dân cấp huyện là cơ quan phải chịu trách nhiệm bồi thường, Chánh án Toà án nhân dân cấp huyện sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm thương lượng. Nhưng khi giải quyết bồi thường bằng con đường Tòa án thì Chánh án lại là người phân công Hội đồng xét xử. Nếu Chánh án lại là người liên quan đến việc làm oan cho công dân, thì liệu có vô tư khi phân công một Hội đồng xét xử để giải quyết bồi thường; Còn trong trường hợp Chánh án không liên quan đến việc làm oan thì có thể trở thành chủ tọa của Hội đồng xét xử việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan thì sẽ “xử” như thế nào khi đã không chọn con đường thương lượng từ ban đầu. Rõ ràng qui định này chưa phù hợp với nguyên tắc cơ bản của hoạt động tố tụng là đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành tố tụng. Để vụ án được giải quyết một cách khách quan, nguyên tắc này triệt tiêu tất cả những yếu tố có khả năng làm cho nhưng người tiến hành tố tụng sẽ không vô tư khi tham gia giải quyết vụ án. Mặt khác, quy định này có tính khả thi thấp thể hiện ở chỗ: Khi Toà án nhân dân Tối cao chính là cơ quan làm oan người vô tội, liệu Toà án nhân dân cấp huyện có giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự một cách độc lập và khách quan được hay không khi họ đều ở trong một cơ chế làm việc có tính trực thuộc của hệ thống toà án như hiện nay. Vì vậy, theo chúng tôi, việc quy định thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong trường hợp này cần được quy định chặt chẽ hơn theo hướng sau: a) Nếu cơ quan có trách nhiệm bồi thường là cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát thì Tòa án có thẩm quyền thụ lý việc giải quyết bồi thường thiệt hại sẽ là Tòa án cùng cấp với các cơ quan đó. b) Nếu cơ quan có trách nhiệm bồi thường là Tòa án thì Tòa án cấp trên sẽ có thẩm quyền thụ lý

việc giải quyết bồi thường thiệt hại. c) Trường hợp TANDTC là cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì Hội đồng thẩm phán TANDTC sẽ thành lập một Hội đồng xét xử để giải quyết. Thành phần của Hội đồng này sẽ bao gồm những người không liên quan đến việc làm oan để bảo đảm sự khách quan, vô tư và công bằng trong quá trình giải quyết bồi thường.

Cần quy định rõ những trường hợp nào phải cần sự đồng ý của cơ quan nơi người bị oan làm việc khi thực hiện việc phục hồi danh dự cho người bị oan, tránh tình trạng hiện nay do không qui định nên chỉ vì sự cản trở vô lý của một ai đó mà danh dự của người bị oan không được phục hồi. Luật nên quy định chỉ những trường hợp đặc biệt (liệt kê rõ) mới cần sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan, còn lại cần phải tiến hành theo thủ tục thông thường.

Về nghĩa vụ hoàn trả của người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS gây oan. “Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước” quy định người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS gây oan do lỗi của mình trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự có nghĩa vụ hoàn trả theo quy định của pháp luật. (Xem Chương VII). Tuy nhiên trên thực tế, rất khó để thực hiện nghĩa vụ này. Sự khó khăn đó xuất phát từ hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là, các quy định của pháp luật mới chỉ dừng lại ở các quy định rất chung chưa có hướng dẫn cụ thể. Thứ hai, vì quy định của pháp luật còn chưa đầy đủ nên việc triển khai thực hiện cũng rất khó khăn. Bởi vậy việc hoàn trả ngân sách nhà nước của người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng đến nay hầu như chưa thực hiện được. Chúng tôi cho rằng: Thứ nhất, pháp luật về bồi thường thiệt hại cho người bị oan được xây dựng và áp dụng để giải quyết hai vấn đề: Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan và nghĩa vụ của người làm oan phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước số tiền đã ứng trước. Mục đích lớn nhất của pháp luật trong lĩnh vực này là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị oan đồng thời nâng cao trách nhiệm của người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS khi thi hành

công vụ của mình. Nếu như chúng ta không tạo cơ chế để quy định hoàn trả được thực hiện thì mục đích ý nghĩa của pháp luật trong lĩnh vực này mới chỉ đạt được một nửa. Thứ hai, trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thì “Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước” là văn bản có quy định chi tiết nhất về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người tiến hành TTHS gây ra, nhưng Luật này vẫn chưa hình thành được cơ chế hoàn trả một cách cụ thể, rõ ràng. Thứ ba, việc xây dựng các quy phạm pháp luật về trách nhiệm hoàn trả phải xuất phát từ những điều kiện: Có hành vi trái pháp luật trong khi thi hành công vụ của người tiến hành tố tụng; Có thiệt hại thực tế xảy ra; Người gây thiệt hại có lỗi; Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra. Những điều kiện này là cơ sở để xác định trách nhiệm hoàn trả của cá nhân người gây thiệt hại. Đặc biệt yếu tố lỗi là cơ sở để phân định trách nhiệm hoàn trả toàn bộ hay một phần giữa nhiều cá nhân cùng gây thiệt hại, hoặc là cơ sở để xét miễn, giảm, hoãn trách nhiệm hoàn trả (ví dụ đối với người có lỗi vô ý, gây hậu quả không lớn). Nguyên tắc tuy đã được qui định nhưng cũng cần phải có những hướng dẫn cụ thể để xác định trách nhiệm bồi thường cũng như trách nhiệm hoàn trả của người tiến hành tố tụng khi làm oan cho người vô tội. Do vậy, theo chúng tôi trách nhiệm hoàn trả phải được quy định dựa trên cơ sở hành vi trái pháp luật và mức độ lỗi của người tiến hành tố tụng. Từ đó xác định trách nhiệm độc lập hoặc trách nhiệm liên đới của mỗi cá nhân khi tham gia vào việc gây oan cho công dân. Đồng thời xây dựng những quy phạm về giảm, miễn, hoặc hoãn thực hiện trách nhiệm này.

8. Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực đối với hoạt động tố tụng hình sự góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người

Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đã khẳng định “Tăng cường và nâng cao hiệu lực giám sát việc chấp hành pháp luật của các cơ quan tư pháp

đặc biệt là lãnh đạo các cơ quan tư pháp”. Trên cơ sở định hướng này việc hoàn thiện cơ chế kiểm tra giám sát hoạt động TTHS phải bảo đảm những yêu cầu sau: a) Cơ chế kiểm tra giám sát trong TTHS phải bảo đảm việc thực thi quyền lực nhân dân một cách tốt nhất trên cơ sở tính tối cao và hiệu lực tối cao của Hiến pháp; b) Bảo đảm tính thống nhất của quyền lực và sự phân công rành mạch giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; c) Cơ chế kiểm soát quyền lực phải bảo tư pháp độc lập nhằm bảo vệ tự do, bình đẳng và quyền con người [5]. Với những yêu cầu này việc hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát trong TTHS có những nội dung cụ thể sau:

1) Đổi mới cơ chế kiểm tra giám sát của Quốc hội đối với hoạt động TTHS. Quốc hội có chức năng giám sát tối cao đối với hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước trong đó có hoạt động TTHS. Chức năng này được cụ thể hóa trong Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa 11 đã tạo ra cơ sở pháp lý cho hoạt động giám sát của Quốc hội, UBTVQH, các Hội đồng, Ủy ban của Quốc hội. Bên cạnh những mặt được thì hạn chế lớn nhất của Luật này, theo GS.TSKH. Đào Trí Úc là “các hình thức và cơ chế nêu trên *“đồng dạng với những hình thức hoạt động của Quốc hội với tư cách là cơ quan đại diện cao nhất của quyền lực nhà nước”* và *“luật này chưa tạo lập được một cơ chế giám sát có tính chất thường xuyên, tính chuyên môn cao, độc lập tương đối với các phạm vi hoạt động khác của quốc hội”* [6]. Do vậy, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát của Quốc hội, UBTVQH, các hội đồng và Ủy ban của Quốc hội theo hướng: a) Nâng cao tính chuyên nghiệp của Quốc hội và đại biểu quốc hội; b) Tăng số lượng các Ủy ban của Quốc hội và bảo đảm tính chuyên trách cũng như chất lượng hoạt động của các ủy ban đó; c) Nâng cao tính tích cực của đại biểu quốc hội trong các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ đại biểu; d) Hoàn thiện qui trình thực hiện các hình thức giám sát của Quốc hội, bảo đảm cho hoạt động

giám sát được tiến hành theo một trình tự, cơ chế khép kín.

2) Xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động TTTHS. Đặc tính chung của các cơ chế kiểm tra giám sát quyền lực nhà nước từ bên trong bộ máy nhà nước thông qua việc sử dụng quyền lực nhà nước. “ Cơ chế kiểm tra, giám sát từ phía bên trong bộ máy nhà nước ở nước ta phải được đặc trưng bởi thẩm quyền giám sát rộng lớn và toàn diện của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước của các cơ quan công quyền; các cơ quan hành pháp và tư pháp thực hiện kiểm tra, giám sát đối với hoạt động thực thi quyền lực trong nội bộ hệ thống đồng thời đồng thời thông qua các hình thức hoạt động quyền lực đặc thù của mình mà thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan nhà nước khác trong phạm vi thẩm quyền được giao” [6]. Với cách tiếp cận đó Bộ luật TTTHS năm 2003 quy định các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát đối với hoạt động TTTHS nhằm phát huy nội lực từ phía các cơ quan nhà nước thực hiện việc kiểm tra, giám sát lẫn nhau. Tuy nhiên, ngoài nguyên tắc chung quy định tại Điều 32 Bộ luật TTTHS năm 2003 thì chưa có những quy định cụ thể về cơ chế kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động TTTHS. Vì vậy, để việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động TTTHS đạt hiệu quả như mong muốn cần quy định một cơ chế giám sát phù hợp, xác định rõ phạm vi, hình thức, cách thức thực hiện giám sát cũng như hệ quả của hoạt động giám sát đối với vi phạm trong hoạt động TTTHS trong những văn bản pháp luật tương ứng.

3) Hoàn thiện cơ chế kiểm tra giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với hoạt động TTTHS. Đây thực chất là hoạt động giám sát của nhân dân thông qua các tổ chức của mình đối với hoạt động TTTHS, vì vậy nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tuy nhiên cũng cần xây dựng và từng bước hoàn thiện để sự kiểm tra, giám sát của Mặt trận và các tổ chức thành viên của nó đối

với hoạt động TTTHS được thường xuyên và có hiệu quả.

4) Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát của Viện kiểm sát đối với hoạt động TTTHS. Cơ chế kiểm tra giám sát của Viện kiểm sát trong TTTHS phụ thuộc vào việc lựa chọn mô hình TTTHS do xuất phát từ nguyên lý các thức phân chia, tổ chức thực hiện quyền lực nào sẽ có cơ chế kiểm tra giám sát quyền lực đó. Trong trường hợp lựa chọn mô hình TTTHS tranh tụng thì Viện kiểm sát chỉ còn chức năng thực hành quyền công tố và trở thành đối tượng của quyền kiểm tra giám sát trong TTTHS. Nếu lựa chọn mô hình TTTHS đan xen hoặc giữ nguyên mô hình TTTHS như hiện nay thì chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật TTTHS của Viện kiểm sát giữ vai trò quan trọng do vị trí của Viện kiểm sát trong cơ cấu quyền lực ở nước ta. Trường hợp này xảy ra thì việc hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát trong tổ hình sự của Viện kiểm sát cần được tăng cường đảm bảo mọi vi phạm trong hoạt động TTTHS đều được phát hiện và xử lý.

5) Hoàn thiện cơ chế kiểm tra giám sát của Tòa án đối với hoạt động TTTHS phải dựa trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập trong hoạt động xét xử của Tòa án. Sự độc lập của Tòa án một mặt là mục tiêu của hoạt động kiểm tra giám sát trong TTTHS, mặt khác nó là điều kiện để Tòa án có thể thực hiện việc kiểm tra giám sát trong TTTHS thông qua hoạt động xét xử và giám đốc hoạt động xét xử.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Ngọc Bình (tuyển chọn), *Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của Tòa án trong Quyền con người trong quản lý tư pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [2] Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội, 2011.
- [3] Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
- [4] Nguyễn Ngọc Chí, Oan và sai trong tố tụng hình sự, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 2 (2003) 54.

[5] Hà Mai Hiền, Định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền và cơ chế quyền lực trong Dự thảo cương lĩnh (bổ sung phát triển) trình Đại hội Đảng lần thứ 11, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, Số 11 (2010) 5.

[6] Đào Trí Úc (chủ biên), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007.

Completing the provisions of criminal procedure law - important factors in ensuring human rights

Nguyen Ngoc Chi

VNU School of Law, 144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam

Based on studies of the provisions of the criminal procedure law of Vietnam and other countries, as well as practical implementation, the author refers to the complete system of criminal procedure law in Vietnam as a is an important factor in protecting and ensuring human rights during the judicial reform in Vietnam at current.